ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ AYUN PA	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 320 /QĐ-UBND	*Ayun Pa, ngày 31 tháng 12 năm 2019*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 764/QĐ-UBND ngày 13/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020;

Căn cứ Nghị quyết 73/NQ-HĐND ngày 18/12/2019 của Hội đồng nhân dân thị xã khóa XII kỳ họp thứ Chín từ ngày 17 đến ngày 18 tháng 12 năm 2019 về tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng - an ninh năm 2019 và kế hoạch công tác năm 2020;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch thị xã,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 cho các phòng, ban, ngành, Ủy ban nhân dân các xã, phường trên địa bàn thị xã để triển khai thực hiện (*có biểu chi tiết kèm theo*), cụ thể:

- Giá trị sản xuất (giá so sánh năm 2010) đạt:	3.304 tỷ đồng.
- Cơ cấu kinh tế:	
+ Ngành công nghiệp - xây dựng cơ bản:	51,01%.
+ Ngành thương mại - dịch vụ:	40,88%.
+ Ngành nông - lâm - ngư nghiệp:	8,11%.
- Sản lượng lương thực có hạt đạt khoảng:	22.953 tấn.
- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn:	77 tỷ đồng.
- Tỷ lệ lao động qua đào tạo:	55%.
- Tỷ lệ xã đạt tiêu chí quốc gia về y tế:	100%.
- Tỷ lệ học sinh đi học đúng độ tuổi:	
+ Tiểu học:	99,8%.
+ Trung học cơ sở:	99,6%.
+ Trung học phổ thông:	92%.
- Tỷ lệ cơ quan, đơn vị đạt chuẩn văn hóa:	100%.
- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên:	1,1%.
- Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao:	25%.

- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh: 99%.
- Tỷ lệ dân số thành thị được cung cấp nước sạch: 100%.
- Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện sinh hoạt: 100%.
- Tỷ lệ đăng ký thu gom rác thải sinh hoạt tại 04 phường: 80%.
- Tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn 2016 - 2020): 0,99%.
- Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế: 90,47%.
- Tỷ lệ xã, phường đạt tiêu chuẩn an toàn về an ninh trật tự: 100%.
- Tỷ lệ xây dựng lực lượng dân quân, tự vệ ổn định so với dân số: 2,12%.

Điều 2. Căn cứ chỉ tiêu kế hoạch này, thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường tổ chức thực hiện hoàn thành các nhiệm vụ kế hoạch năm 2020 đã được giao.

Điều 3. Chánh văn phòng HĐND-UBND thị xã, Trưởng phòng Tài chính – KH, Giám đốc Kho bạc nhà nước thị xã, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường và Thủ trưởng các cơ quan, ban, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- VP UBND tỉnh (báo cáo);
- Sở KH&ĐT tỉnh;
- Thường trực Thị ủy;
- Thường trực HĐND thị xã;
- Chủ tịch, các PCT UBND thị xã;
- Ban KT-XH HĐND thị xã;
- VP HĐND-UBND thị xã; Website thị xã;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nay Nam

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP-THỦY SẢN NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 24 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa)

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ	XÃ, PHƯỜNG							
				CHEO REO	HOÀ BÌNH	ĐOÀN KẾT	SÔNG BỜ	IA RBOL	CHƯ BĂH	IA RTÔ	IA SAO
A	**TRỒNG TRỌT**										
	Tổng DTGT	**Ha**	**11,406.0**	**759.0**	**716.0**	**566.0**	**546.0**	**2,126.0**	**2,315.0**	**2,027.0**	**2,351.0**
	Tổng SLLT	**Tấn**	**22,953.3**	**3,009.0**	**2,862.0**	**2,526.0**	**1,779.0**	**3,366.6**	**2,774.9**	**3,043.0**	**3,592.8**
	Trong đó: thóc	Tấn	16,068.3	2,829.0	2,622.0	2,346.0	1,449.0	2,022.0	1,413.7	1,403.0	1,983.6
1	**Cây lương thực**	**Ha**	**4,119.0**	**440.0**	**420.0**	**370.0**	**270.0**	**669.0**	**570.0**	**642.0**	**738.0**
a	Cây lúa cả năm	Ha	2,499.0	410.0	380.0	340.0	210.0	337.0	238.0	242.0	342.0
	NS	Tạ/ha	64.30	69.0	69.0	69.0	69.0	60.0	59.4	58.0	58.0
	SL	Tấn	16,068.3	2,829.0	2,622.0	2,346.0	1,449.0	2,022.0	1,413.7	1,403.0	1,983.6
	+ Lúa Đông xuân	Ha	1,050.0	195.0	180.0	160.0	95.0	130.0	90.0	75.0	125.0
	NS	tạ/ha	69.2	70.0	70.0	70.0	70.0	68.5	68.5	67.5	67.4
	SL	Tấn	7,266.0	1,365.0	1,260.0	1,120.0	665.0	890.5	616.5	506.3	842.8
	+ Lúa nước vụ Mùa	Ha	1,217.0	215.0	200.0	180.0	115.0	160.0	110.0	88.0	149.0
	NS	Tạ/ha	64.2	67.0	67.0	67.0	67.0	60.5	60.5	60.2	59.9
	SL	Tấn	7,813.1	1,440.5	1,340.0	1,206.0	770.5	968.0	665.5	530.1	892.5
	+ Lúa nước 01 vụ	Ha	132.0					20.0	20.0	51.0	41.0
	NS	Tạ/ha	56.0					56.0	56.0	56.0	56.0
	SL	Tấn	739.2	-	-	-	-	112.0	112.0	285.6	229.6
	+ Lúa rẫy	Ha	100.0					27.0	18.0	28.0	27.0
	NS	Tạ/ha	25.0					25.0	25.0	25.0	25.0
	SL	Tấn	250.0	-	-	-	-	67.5	45.0	70.0	67.5
b	Cây ngô	Ha	1,620.00	30.0	40.0	30.0	60.0	332.0	332.0	400.0	396.0
	NS	Tạ/ha	42.5	60.0	60.0	60.0	55.0	40.5	41.0	41.0	40.6
	SL	Tấn	6,885.0	180.0	240.0	180.0	330.0	1,344.6	1,361.2	1,640.0	1,609.2
	Trong đó: Ngô lai	Ha	1,458.0	30.0	40.0	30.0	60.0	290.0	300.0	354.0	354.0
	NS	Tạ/ha	43.0	60.5	60.5	60.5	60.5	40.6	40.6	40.6	41.5
	SL	Tấn	6,269.4	181.5	242.0	181.5	363.0	1,177.4	1,218.0	1,437.2	1,468.7
2	**Cây tinh bột có củ**	**Ha**	**2,570.0**	**16.0**	**13.0**	**5.0**	**14.0**	**770.0**	**766.0**	**451.0**	**535.0**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ	XÃ, PHƯỜNG							
				CHEO REO	HOÀ BÌNH	ĐOÀN KẾT	SÔNG BỜ	IA RBOL	CHƯ BĂH	IA RTÔ	IA SAO
a	Cây sắn	Ha	2,500.0	11.0	10.0		9.0	760.0	750.0	435.0	525.0
	NS	Tạ/ha	180.0	180.00	180.00		180.00	180.0	180.0	180.0	180.0
	SL	Tấn	45,000.0	198.0	180.0	-	162.0	13,680.0	13,500.0	7,830.0	9,450.0
b	Khoai lang	Ha	70.0	5.0	3.0	5.0	5.0	10.0	16.0	16.0	10.0
	NS	Tạ/ha	189.0	204.0	204.0	204.0	204.0	181.4	178.5	188.0	188.0
	SL	Tấn	1,323.0	102.0	61.2	102.0	102.0	181.4	285.6	300.8	188.0
3	**Cây thực phẩm**	**Ha**	**2,715.0**	**230.0**	**200.0**	**130.0**	**195.0**	**485.0**	**525.0**	**460.0**	**490.0**
a	Đậu các loại	Ha	1,215.0	35.0	25.0	20.0	20.0	290.0	290.0	265.0	270.0
	NS	Tạ/ha	7.6	8.0	8.0	8.0	8.0	7.6	7.5	7.5	7.6
	SL	Tấn	923.4	28.0	20.0	16.0	16.0	220.4	217.5	199.8	205.7
b	Rau các loại	Ha	1,500.0	195.0	175.0	110.0	175.0	195.0	235.0	195.0	220.0
	NS	Tạ/ha	80.0	92.0	92.0	92.0	92.0	71.0	68.0	72.0	72.2
	SL	Tấn	12,000.0	1,794.0	1,610.0	1,012.0	1,610.0	1,384.5	1,598.0	1,404.0	1,587.5
4	**Cây CN ngắn ngày**	**Ha**	**1,165.0**	**12.0**	**24.0**	**11.0**	**13.0**	**52.0**	**303.0**	**309.0**	**441.0**
a	Lạc	Ha	100.0	4.0	5.0	3.0	3.0	22.0	22.0	20.0	21.0
	NS	Tạ/ha	25.0	29.0	29.0	29.0	29.0	23.7	24.5	24.5	24.5
	SL	Tấn	250.0	11.6	14.5	8.7	8.7	52.1	53.9	49.0	51.5
b	Mè	Ha	165.0	3.0	4.0			30.0	46.0	42.0	40.0
	NS	Tạ/ha	5.0	5.0	5.0	5.0		5.0	5.0	5.0	5.0
	SL	Tấn	82.5	1.5	2.0	-	-	15.0	23.0	21.0	20.0
c	Cây thuốc lá	Ha	250.0	5.0	7.0	8.0	10.0			190.0	30.0
	NS	Tạ/ha	24.0	25.0	25.0	25.0	26.0			23.8	23.8
	SL	Tấn	600.0	12.5	17.5	20.0	26.0			452.6	71.4
d	Mía tổng số	Ha	650.0	-	8.0	-	-	-	235.0	57.0	350.0
	Mía trồng mới		100		5.0				28.0	29.0	38.0
	Thu hoạch	Ha	650.0		8.0				235.0	57.0	350.0
	NS	Tạ/ha	590.0		621.0				576.0	582.0	600.0
	SL	Tấn	38,350.2	-	496.8	-	-	-	13,536.0	3,317.4	21,000.0
5	**Cây hàng năm khác (hoa, cây cảnh, cỏ**	**Ha**	**300**	**32.0**	**32.0**	**32.0**	**32.0**	**43.0**	**43.0**	**43.0**	**43.0**

TT	CHỈ TIÊU	ĐVT	TỔNG SỐ	XÃ, PHƯỜNG							
				CHEO REO	HOÀ BÌNH	ĐOÀN KẾT	SÔNG BỜ	IA RBOL	CHƯ BĂH	IA RTÔ	IA SAO
	Trong đó: Cỏ chăn nuôi	Ha	200	17.0	18.0	18.0	21.0	30.0	30.0	33.0	33.0
	NS	Tạ/ha	1,400.0	1,600.00	1,600.00	1,600.00	1,401.0	1,284.0	1,283.0	1,344.00	1,346.00
	SL	Tấn	28,000	2,720.0	2,880.0	2,880.0	2,942.1	3,852.0	3,849.0	4,435.2	4,441.8
6	**Cây CN dài ngày**	**Ha**	**282.0**	**4.0**	**2.0**	**3.0**	**2.0**	**67.0**	**73.0**	**69.0**	**62.0**
	Điều tổng số	Ha	270	2.0		1.0		66.0	72.0	68.0	61.0
	Thu hoạch	Ha	200	2.0		1.0		49.0	63.0	50.0	35.0
	NS	Tạ/ha	8.6	8.7		8.7		8.5	8.5	8.5	8.8
	SL	Tấn	172	1.7	-	0.9	-	41.7	53.7	42.7	30.8
	Cây dừa	Ha	12	2.0	2.0	2.0	2.0	1.0	1.0	1.0	1.0
7	**Cây ăn quả**	**Ha**	**255**	**25.0**	**25.0**	**15.0**	**20.0**	**40.0**	**35.0**	**53.0**	**42.0**
B	**CHĂN NUÔI**										
1	Tổng đàn Bò	Con	13,200	750.0	870.0	860.0	1,544.0	2,225.0	2,140.0	2,378.0	2,433.0
	- Trong đó: Bò lai	Con	1,848	120.0	128.0	135.0	235.0	300.0	287.0	319.0	324.0
	- Tỷ lệ bò lai	%	14.00	16.00	14.71	15.70	15.22	13.48	13.41	13.41	13.32
2	Tổng đàn Lợn	Con	9,900	1,100.0	860.0	550.0	980.0	680.0	4,500.0	600.0	630.0
	- Trong đó: Lợn thịt	Con	9,405	1,052.7	817.9	518.1	932.0	646.7	4,324.5	542.4	570.8
	- Tỷ lệ lợn thịt	%	95.00	95.7	95.1	94.2	95.1	95.1	96.1	90.4	90.6
	Sản phẩm chăn nuôi	Tấn	1,609	128	120	98	176	205	457	209	215
	- Thịt trâu, bò hơi	Tấn	950	54	63	62	111	160	154	171	175
	- Thịt heo hơi	Tấn	658	74	57	36	65	45	303	38	40
3	Gia cầm	Con	80,500.0	1,197.0	1,280.0	1,230.0	13,195.0	15,398.0	16,800.0	15,800.0	15,600.0
C	**THỦY SẢN**										
1	Tổng diện tích	Ha	140	17.00	33.00	14.00	14.00	8.00	8.00	26.00	20.00
	DT nuôi trồng	Ha	40	7.00	13.00	5.0	4.00	4.00	2.00	2.00	3.0
2	Tổng sản lượng	Tấn	125	24	41	14	11	13	6	9	10
	SL nuôi trồng	Tấn	111	21.00	39.00	12.50	10.00	11.60	4.80	5.00	7.50

KẾ HOẠCH GIẢM NGHÈO NĂM 2020 THỊ XÃ AYUN PA

Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa)

STT	Tên xã, phường	Đơn vị tính	Kế hoạch giảm nghèo năm 2020	Tỷ lệ hộ nghèo (%)
1	Phường Cheo Reo	Hộ	20	0.98
2	Phường Hòa Bình	Hộ	12	0.94
3	Phường Đoàn Kết	Hộ	38	0.89
4	Phường Sông Bờ	Hộ	29	0.96
5	Xã Ia Sao	Hộ	26	1.09
6	Xã Chư Băh	Hộ	17	0.83
7	Xã Ia Rbol	Hộ	19	0.94
8	Xã Ia Rtô	Hộ	18	1.52
	Tổng cộng		**179**	**0.99**

* ***Ghi chú:*** Tổng số hộ toàn thị xã là 9.304 hộ, trong đó phường Cheo Reo là 1.022 hộ, phường Hòa bình là 1.169 hộ, phường Đoàn Kết là 1.914 hộ, phường Sông Bờ là 1.570 hộ, xã Ia Sao là 914 hộ, xã Chư Băh là 966 hộ, xã Ia Rbol là 958 hộ, xã Ia Rtô là 791 hộ (nguồn số liệu từ phòng Lao động TB&XH thi xã).

KẾ HOẠCH XÂY DỰNG ĐỜI SỐNG VĂN HÓA NĂM 2020
THỊ XÃ AYUN PA

èm theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun P

STT	Tên xã, phường	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Tỷ lệ
I	**Gia đình văn hóa**	**Hộ**	**8,253**	**88.70**
1	Phường Cheo Reo	Hộ	926	90.61
2	Phường Hòa Bình	Hộ	1,107	94.70
3	Phường Đoàn Kết	Hộ	1,783	93.16
4	Phường Sông Bờ	Hộ	1,440	91.72
5	Xã Ia Sao	Hộ	740	80.96
6	Xã Chư Băh	Hộ	870	90.06
7	Xã Ia RBol	Hộ	700	73.07
8	Xã Ia RTô	Hộ	687	86.85
II	**Làng văn hóa, tổ dân phố VH**		**41**	**83.67**
1	Phường Cheo Reo	Tổ dân phố	4	80.00
2	Phường Hòa Bình	Tổ dân phố	5	83.33
3	Phường Đoàn Kết	Tổ dân phố	9	90.00
4	Phường Sông Bờ	Tổ dân phố	5	83.33
5	Xã Ia Sao	Làng	4	80.00
6	Xã Chư Băh	Làng	4	80.00
7	Xã Ia RBol	Làng	6	85.71
8	Xã Ia RTô	Làng	4	80.00
III	**Công sở văn hóa**			
	Tổng số cơ quan, công sở		68	
	Số công sở đã được công nhận		67	98.53
	Số công sở đăng ký năm 2020		68	**100.0**

** Ghi chú:* Tổng số hộ toàn thị xã là 9.304 hộ, trong đó phường Cheo Reo là 1.022 hộ, phường Hòa bình là 1.169 hộ, phường Đoàn Kết là 1.914 hộ, phường Sông Bờ là 1.570 hộ, xã Ia Sao là 914 hộ, xã Chư Băh là 966 hộ, xã Ia Rbol là 958 hộ, xã Ia Rtô là 791 hộ (nguồn số liệu từ phòng Lao động TB&XH thị xã).

KẾ HOẠCH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - GIAO THÔNG VẬN TẢI NĂM 2020
THỊ XÃ AYUNPA

(Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa)

STT	CHỈ TIÊU	ĐVT	SỐ LƯỢNG	GHI CHÚ
A	**SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP**			
I	**Giá trị sản xuất CN trên địa bàn** (giá so sánh 2010)	**Tỷ đồng**	**1,567.0**	
II	**Sản phẩm chủ yếu**			
1	Điện sản xuất	1000Kv	113,000.0	
2	Nước sinh hoạt	1000m3	1,421.0	
3	Gạo ngô xay xát	Tấn	89,000.0	
4	Đường tinh	Tấn	70,000.0	
5	Chế biến hạt điều	Tấn	1,426.0	
6	Gạch nung	1000V	88,000.0	
B	**VẬN TẢI**			
I	**Vận tải hàng hóa**			
1	Khối lượng vận chuyển	1.000 Tấn	1,878.0	
2	Khối lượng luân chuyển	1.000 T.Km	193,460.0	
II	**Vận tải hành khách**			
1	Khối lượng vận chuyển	1.000 HK	1,150.0	
2	Khối lượng luân chuyển	1.000 HK.Km	113,132.0	

KẾ HOẠCH VĂN HÓA - XÃ HỘI NĂM 2020
THỊ XÃ AYUN PA

(Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2020	Ghi chú
I	**Giáo dục đào tạo**		**11,057**	
	- Mẫu giáo	Cháu	1,964	
	- Tiểu học	Học sinh	4,409	
	- Trung học cơ sở	Học sinh	2,767	
	Trong đó : HS dân tộc nội trú	Học sinh	150	
	-Trung học phổ thông	Học sinh	1,917	
II	**Y tế**			
	- Trạm y tế xã, phường	Giường	40	
	- Trung tâm y tế	Giường	150	
III	**Phát thanh - Truyền hình**			
	- Số giờ truyền hình	Giờ/năm	12,000	
	- Số giờ phát thanh	Giờ/năm	1,964	

KẾ HOẠCH NĂM 2020
TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

m theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	
I	**Thị xã**	**2,962**	**12.16**	
II	**Các xã, phường**			
1	Phường Cheo Reo	650	23.89	
2	Phường Hòa Bình	568	19.59	
3	Phường Đoàn Kết	915	20.26	
4	Phường Sông Bờ	556	16.16	
5	Xã Ia Sao	77	2.99	
6	Xã Chư Băh	76	2.56	
7	Xã Ia Rbol	90	2.87	
8	Xã Ia RTô	30	1.43	

**** Ghi chú:***

- Lực lượng lao động toàn thị xã là 24.356 người, trong đó phường Cheo Reo là 2.721 người, phường Hòa bình là 2.899 người, phường Đoàn Kết là 4,516 người, phường Sông Bờ là 3.440 người, xã Ia Sao là 2.576 người, xã Chư Băh là 2.973 người, xã Ia Rbol là 3.138 người, xã Ia Rtô là 2.093 người (nguồn số liệu điều tra lao động năm 2019 của Phòng Lao động TB&XH thị xã).

- Chỉ tiêu BHTN năm 2020 được giao theo Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 6/6/2019 là 12,16%

KẾ HOẠCH NĂM 2020
TỶ LỆ NGƯỜI LAO ĐỘNG THAM GIA BẢO HIỂM XÃ HỘI

Kèm theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31 /12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun Pa

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	
I	**Thị xã**	**3,869**	**15.89**	
II	**Các xã, phường**			
1	Phường Cheo Reo	700	25.73	
2	Phường Hòa Bình	550	18.97	
3	Phường Đoàn Kết	1250	27.68	
4	Phường Sông Bờ	610	17.73	
5	Xã Ia Sao	181	7.03	
6	Xã Chư Băh	172	5.79	
7	Xã Ia Rbol	238	7.58	
8	Xã Ia RTô	168	8.03	

**** Ghi chú:***

- Lực lượng lao động toàn thị xã là 24.356 người, trong đó phường Cheo Reo là 2.721 người, phường Hòa bình là 2.899 người, phường Đoàn Kết là 4,516 người, phường Sông Bờ là 3.440 người, xã Ia Sao là 2.576 người, xã Chư Băh là 2.973 người, xã Ia Rbol là 3.138 người, xã Ia Rtô là 2.093 người (nguồn số liệu điều tra lao động năm 2019 của Phòng Lao động TB&XH thị xã).

- Chỉ tiêu BHXH năm 2020 được giao theo Quyết định số 299/QĐ-UBND ngày 6/6/2019 là 15.89%

KẾ HOẠCH NĂM 2020
TỶ LỆ NGƯỜI DÂN THAM GIA BẢO HIỂM Y TẾ

n theo Quyết định số 320 /QĐ - UBND ngày 31/12/2019 của Ủy ban nhân dân thị xã Ayun

STT	Tên đơn vị	Kế hoạch năm 2020		Ghi chú
		Số người tham gia	Tỷ lệ (%)	
I	**Thị xã**	**36,369**	**90.47**	
II	**Các xã, phường**			
1	Phường Cheo Reo	3,650	86.86	
2	Phường Hòa Bình	3,895	87.59	
3	Phường Đoàn Kết	6,410	84.07	
4	Phường Sông Bờ	4,920	78.62	
5	Xã Ia Sao	4,522	99.08	
6	Xã Chư Băh	4,947	99.06	
7	Xã Ia RBol	4,695	100.0	
8	Xã Ia Rtô	3,330	97.48	

- Dân số trung bình toàn thị xã năm 2020 là 40.201 người, trong đó phường Cheo Reo là 4.202 người, phường Hòa bình là 4.447 người, phường Đoàn Kết là 7.625 người, phường Sông Bờ là 6.258 người, xã Ia Sao là 4.564 người, xã Chư Băh là 4.994 người, xã Ia Rbol là 4.695 người, xã Ia Rtô là 3.416 người (nguồn số liệu từ Chi cục thống kê thị xã).

- Chỉ tiêu BHYT năm 2020 được giao theo Quyết định số 565/QĐ-UBND ngày 26/8/2016 là 90,47%